



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2016/As at 30 November 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 06 tháng 12 năm 2016
06-Dec-16

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2016 As at 30 Nov 2016	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 31 Oct 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	36,611,793,677	38,251,594,631	1764.19%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	9,177,899,750	13,927,927,607	442.25%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	27,433,893,927	24,323,667,024	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	141,147,880,450	138,720,714,900	176.37%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	141,147,880,450	138,720,714,900	176.37%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	146,556,000	278,009,000	333.16%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	50,324,626	52,320,924	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	558,161,500	-	576.17%
1	...	2208.01			
2	...	2208.02			
3	...	2208.03			
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	178,514,716,253	177,302,639,455	217.05%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,393,998,866	2,955,959,299	331.49%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2,499,209,890	2,295,574,290	670.99%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	210,899,800	-	



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2016 As at 30 Nov 2016	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 31 Oct 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	213,555,145	666,349,145	454.37%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	1,609,062	729,931	143.32%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	1,104,641,608	969,132,464	9354.68%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	50,000,000	40,000,000	251.37%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	776,351,757	506,811,944	574.32%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	11,000,000	11,000,000	52.38%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	-	-	0.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	12,100,000	12,100,000	52.38%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	10,780,000	9,900,000	223.19%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	44,484,934	33,484,934	1035.62%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	54,157,145	42,696,305	53.78%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	6,630,439	3,369,567	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	3,000,000	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	3,893,208,756	5,251,533,589	490.96%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	174,621,507,497	172,051,105,866	214.39%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	12,230,547.48	11,746,321.91	174.14%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	14,277.48	14,647.23	123.11%



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2016/ November 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày 06 tháng 12 năm 2016

06-Dec-16

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2016 November 2016	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	263,331,068	403,847,786	5,166,685,564
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	146,556,000	278,009,000	4,348,610,322
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	108,230,605	122,582,638	697,484,974
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	8,544,463	3,256,148	120,590,268
II	Chi phí Expense	2224	355,952,694	386,443,141	3,450,419,962
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	269,539,813	273,399,875	2,226,087,042
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	35,596,059	46,613,161	537,069,220
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	11,000,000	11,000,000	211,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	10,890,000	19,140,000	87,990,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,606,059	4,373,161	5,979,220
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	12,100,000	12,100,000	232,100,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	11,000,000	11,000,000	122,893,056
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	-	-	45,257,243
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	77,635,813
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11,460,840	11,842,868	120,157,145



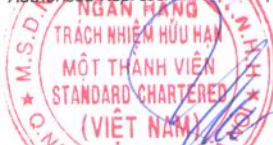
STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2016 November 2016	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	10,000,000	9,999,998	198,587,528
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	10,000,000	9,999,998	110,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	88,587,528
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	18,952,573
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	18,952,573
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	15,093,735	14,972,260	169,586,610
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	15,057,205	14,972,260	158,133,129
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	36,530	-	11,453,481
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	3,262,247	18,614,979	57,086,788
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	3,260,872	3,369,567	6,630,439
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,375	3,695,412	38,906,349
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	11,550,000	11,550,000

HÀNG
M HUU
ANH VI
CHARTER
T NAM
EM-T.P

6-L
ÔNG TY
H DOAN
QUY D
NG KHO
COMBA
EM-T.P

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2016 November 2016	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(92,621,626)	17,404,645	1,716,265,602
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(4,341,538,450)	(5,238,782,750)	18,281,364,050
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	517,157,703	716,901,789	17,489,678,203
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(4,858,696,153)	(5,955,684,539)	791,685,847
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(4,434,160,076)	(5,221,378,105)	19,997,629,652
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	172,051,105,866	169,289,605,353	89,232,348,574
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	2,570,401,631	2,761,500,513	85,389,158,923
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(4,434,160,076)	(5,221,378,105)	19,997,629,652
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	7,883,692,496	8,299,502,061	81,031,698,684
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(879,130,789)	(316,623,443)	(15,640,169,413)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	174,621,507,497	172,051,105,866	174,621,507,497

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMĐT Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2016/As at 30 November 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 06 tháng 12 năm 2016
06-Dec-16

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	279,000	19,100	5,328,900,000	2.99%
2	ANV	2246.2	178,810	6,800	1,215,908,000	0.68%
3	BCC	2246.3	333,500	15,100	5,035,850,000	2.82%
4	BMP	2246.4	17,000	195,000	3,315,000,000	1.86%
5	CAV	2246.5	20,570	92,500	1,902,725,000	1.07%
6	DGC	2246.6	14,217	42,800	608,487,600	0.34%
7	DHG	2246.7	56,050	98,200	5,504,110,000	3.08%
8	DPR	2246.8	126,370	35,200	4,448,224,000	2.49%
9	FCN	2246.9	158,920	19,250	3,059,210,000	1.71%
10	FPT	2246.10	223,640	43,350	9,694,794,000	5.43%
11	GAS	2246.11	24,000	63,900	1,533,600,000	0.86%
12	HCM	2246.12	195,000	26,800	5,226,000,000	2.93%
13	HDG	2246.13	79,873	22,400	1,789,155,200	1.00%
14	KDC	2246.14	93,880	34,000	3,191,920,000	1.79%
15	MBB	2246.15	766,449	13,350	10,232,094,150	5.73%
16	NCT	2246.16	38,830	86,500	3,358,795,000	1.88%
17	NNG	2246.17	116,100	16,000	1,857,600,000	1.04%
18	NSC	2246.18	65,640	95,000	6,235,800,000	3.49%
19	NT2	2246.19	72,800	31,600	2,300,480,000	1.29%
20	PET	2246.20	224,740	10,550	2,371,007,000	1.33%
21	PGC	2246.21	33,060	12,600	416,556,000	0.23%
22	PLC	2246.22	56,750	27,500	1,560,625,000	0.87%
23	PNJ	2246.23	6	68,900	413,400	0.00%
24	POM	2246.24	83,770	8,850	741,364,500	0.42%
25	PVD	2246.25	99,006	21,900	2,168,231,400	1.21%
26	PVS	2246.26	371,700	17,700	6,579,090,000	3.69%
27	PVT	2246.27	187,000	12,050	2,253,350,000	1.26%
28	RAL	2246.28	18,000	103,900	1,870,200,000	1.05%
29	SGN	2246.29	18,600	130,300	2,423,580,000	1.36%
30	SVC	2246.30	27,000	43,100	1,163,700,000	0.65%
31	SVI	2246.31	52,428	41,900	2,196,733,200	1.23%
32	TCL	2246.32	115,530	28,000	3,234,840,000	1.81%
33	TCM	2246.33	531,120	15,600	8,285,472,000	4.64%
34	TMS	2246.34	820	53,600	43,952,000	0.02%
35	VHC	2246.35	20,180	47,000	948,460,000	0.53%
36	VIT	2246.36	86,600	27,500	2,381,500,000	1.33%
37	VLC	2246.37	99,600	18,900	1,882,440,000	1.05%
38	VNM	2246.38	119,100	138,000	16,435,800,000	9.21%
39	VNR	2246.39	134,400	21,000	2,822,400,000	1.58%
40	VSC	2246.40	97,009	57,000	5,529,513,000	3.10%
	TỔNG TOTAL	2247			141,147,880,450	79.07%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1	...	2248.1				0.00%



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			141,147,880,450	79.07%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	...	2251.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			141,147,880,450	79.07%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			146,556,000	0.08%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			50,324,626	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			558,161,500	0.31%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			755,042,126	0.42%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			36,611,793,677	20.51%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			36,611,793,677	20.51%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			178,514,716,253	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2016/ November 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 06 tháng 12 năm 2016
06-Dec-16

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng 11 năm 2016 November 2016	Tháng 10 năm 2016 October 2016
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.87%	1.93%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.25%	0.33%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.08%	0.08%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.08%	0.08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.07%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.36%	2.62%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*12 / 2 / Average NAV	2270	34.81%	35.23%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	117,463,219,100	112,080,435,500
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	117,463,219,100	112,080,435,500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	11,746,321.91	11,208,043.55
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	4,842,255,700	5,382,783,600
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	545,200.22	559,817.35



STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 11 năm 2016 November 2016	Tháng 10 năm 2016 October 2016
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	5,452,002,200	5,598,173,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(60,974.65)	(21,538.99)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(609,746,500.00)	(215,389,900.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	122,305,474,800	117,463,219,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	122,305,474,800	117,463,219,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	12,230,547.48	11,746,321.91
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	55.42%	57.68%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	63.01%	65.60%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	21.62%	22.46%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	769	709
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	14,277.48	14,647.23



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMĐT MTN Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Tháng 11 năm 2016/ November 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 06 tháng 12 năm 2016
06-Dec-16

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 11 năm 2016 November 2016	Tháng 10 năm 2016 October 2016
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	172,051,105,866	169,289,605,353
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:	4061	(4,434,160,076)	(5,221,378,105)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(4,434,160,076)	(5,221,378,105)
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	7,004,561,707	7,982,878,618
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	7,883,692,496	8,299,502,061
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(879,130,789)	(316,623,443)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	174,621,507,497	172,051,105,866

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2016/As at 30 November 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày 06 tháng 12 năm 2016

06-Dec-16

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
		2287.1								
		2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
		2289.1								
		2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings/Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
		2292.1								
		2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
		2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory BankMỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management CompanyCÔNG TY
LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc